

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC TẬP LẦN 1 (HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2022-2023)
LỚP K16A-D3A (BẠC CAO ĐẲNG TT09, NGÀNH DƯỢC, KHÓA 2022-2025)

			Số Đvht :											
			Số thứ tự :											
TT	Mã số	Họ và tên	Ngày sinh	GDTCTV	XSTKHHC	HPT	TACS 2	VS - KST	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)		
1	16011014	Trần Trọng An	03/05/2004	0.0	6.2	9.1	6.4	7.1	6.4	6.8	6.9	T.bình khá	(1:0)	
2	16011013	Lê Thị Quỳnh Anh	21/01/2004	9.6	6.9	8.4	7.2	7.6	7.6	7.4	7.5	Khá		
3	16011013	Nguyễn Thị Ánh	19/07/2004	9.7	6.7	9.0	7.6	7.5	7.1	7.1	7.4	Khá		
4	16011011	Bùi Viết Chuyên	26/03/2004	9.2	6.1	9.1	6.7	7.2	6.9	7.1	7.1	Khá		
5	16011012	Điêu Thị Kiều Diễm	04/01/2004	8.0	6.7	8.3	6.6	7.4	6.4	6.7	7.0	Khá		
6	16011019	Hoàng Thị Diệp	28/09/2004	0.0	5.7	7.8	4.9	3.4	2.5	1.9	4.3	Yếu	4=66.7%(1:0)(6:0)(7:0)	
7	16011016	Bùi Vũ Định	01/10/2001	0.0	2.3	0.0	0.0	0.0	2.5	0.0	0.8	Yếu	6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)	
8	16011011	Lương Minh Đức	05/04/2004	0.0	3.8	3.1	1.6	1.7	2.7	0.0	2.2	Yếu	6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)	
9	16011009	Nguyễn Thị Hải Duyên	03/01/2003	8.9	6.8	9.0	6.8	7.3	7.6	6.9	7.3	Khá		
10	16011016	Hoàng Thị Khánh Duyên	09/10/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu	6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)	
11	16011017	Bùi Quỳnh Giang	19/10/2004	8.3	6.3	7.3	5.1	7.7	2.4	6.9	5.9	Trung bình	1=16.7%(6:0)	
12	16011017	Lê Thị Hiền	04/05/2003	7.7	6.3	8.5	7.2	7.3	7.0	7.1	7.2	Khá		
13	16011016	Phùng Thị Hồng	02/08/2004	9.7	6.6	8.8	7.0	7.3	7.7	7.4	7.4	Khá		
14	16011009	Bùi Thị Quỳnh Hương	27/02/2004	0.0	1.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.3	Yếu	6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)	
15	16011012	Quách Thị Thu Hương	17/01/2004	0.0	7.2	8.1	7.3	7.1	7.0	6.7	7.2	Khá	(1:0)	
16	16011016	Nguyễn Linh Hương	18/03/2004	8.7	6.4	6.2	7.5	7.2	7.1	6.5	6.9	T.bình khá		
17	16011019	Nguyễn Thị Diệu Hương	22/04/2004	0.0	7.4	8.1	7.1	7.2	2.8	6.6	6.5	T.bình khá	1=16.7%(1:0)(6:0)	
18	16011019	Trần Thị Thanh Huyền	07/02/2004	0.0	5.9	8.0	5.1	0.8	2.6	0.0	3.5	Yếu	3=50.0%(1:0)(6:0)(7:0)	
19	16011013	Lý Thu Lan	13/07/2004	9.1	6.2	8.2	6.8	7.5	6.4	6.7	6.9	T.bình khá		

			Số Đvht :	2	3	2	3	4	3	2				
			Số thứ tự :	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
TT	Mã số	Họ và tên	Ngày sinh	GDTC	TV	XSTK	HHC	HPT	TACS 2	VS - KST	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
20	16011014	Vũ Thị Linh	02/02/2004	9.2	6.5	8.8	6.7	7.8	7.1	7.1	7.3	Khá		
21	16011015	Lê Hoài Linh	04/09/2004	8.7	6.6	9.4	7.1	8.0	6.9	7.9	7.6	Khá		
22	16011016	Mai Ngọc Linh	17/12/2004	8.0	6.0	7.2	7.0	7.7	6.9	6.5	6.9	T.bình khá		
23	16011018	Trương Hoài Linh	04/10/2004	7.3	5.4	7.5	7.5	8.3	6.3	6.3	7.0	Khá		
24	16011011	Lò Thị Luyến	04/03/2004	<u>0.0</u>	6.0	9.3	5.1	5.4	<u>2.7</u>	<u>3.2</u>	5.2	Trung bình		2=33.3%(1:0)(6:0)(7:0)
25	16011018	Triệu Thị Ly	27/02/2004	8.0	6.0	9.6	6.8	7.6	5.8	6.9	7.0	Khá		
26	16011023	Ngô Khánh Ly	07/12/2004	8.5	5.5	9.4	7.5	7.4	7.6	7.1	7.3	Khá		
27	16011010	Phùng Thị Ngọc Mai	21/01/2004	<u>0.0</u>	<u>1.4</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.2	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
28	16011018	Nguyễn Hoàng Mai	04/11/2004	<u>0.0</u>	5.9	7.7	<u>4.9</u>	<u>3.2</u>	<u>2.4</u>	<u>2.5</u>	4.3	Yếu		4=66.7%(1:0)(6:0)(7:0)

Xếp loại học tập: Xuất sắc: 0 (0.0%), Giỏi: 0 (0.0%), Khá: 13 (46.4%), T.bình khá: 5 (17.9%), Trung bình: 2 (7.1%), Yếu: 8 (28.6%),

Xếp loại rèn luyện: Xuất sắc: 0 (0.0%), Tốt: 0 (0.0%), Khá: 0 (0.0%), Trung bình: 0 (0.0%), Yếu: 0 (0.0%),

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

TPHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Thanh Sơn

Ghi chú:

(1) GDTC: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

(5) HPT: HÓA PHÂN TÍCH

(2) TV: THỰC VẬT

(6) TACS 2 : TIẾNG ANH CƠ SỞ 2

(3) XSTK: XÁC SUẤT THỐNG KÊ

(7) VS - KST: VI SINH KÝ SINH TRÙNG

(4) HHC: HÓA HỮU CƠ